

Bản án số: 214/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 11-8-2023.
V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Ngô Văn Được;
- Ông Tô Ngọc Liêm.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Tường Vi, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 363/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 360/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023 Quyết định hoãn phiên tòa số 485/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị Hạnh Ú**, sinh năm 1983; nơi cư trú: **số nhà A, tổ A, khóm A, thị trấn H, huyện C, tỉnh An Giang** (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1981; nơi cư trú: **khóm A, thị trấn H, huyện C, tỉnh An Giang** (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai nguyên đơn bà **Trần Thị H Ú** trình bày: Bà và ông **Nguyễn Văn T** chung sống với nhau vào năm 2006, đến năm 2012 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân **xã H**. Hôn nhân do ông bà tự tìm hiểu và quyết định. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xảy ra bất hòa, chồng hay cờ bạc, chịu lo làm ăn chăm sóc vợ con. Mặc dù cha mẹ hai bên tạo điều kiện hàn gắn cho vợ chồng, tuy nhiên chồng vẫn không thay đổi và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn nên hai người đã ly thân khoảng 03 năm nay không tới

lui tham nhau. Thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Nguyễn Văn T; về con chung: vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thúy A, sinh ngày 01/02/2009 hiện nay đang sống với ông T và Nguyễn Thị Đình Đ, sinh ngày 17/02/2013 hiện nay đang sống với bà Ú. Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Thị Đình Đ, Đồng ý để ông T được tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Thị Thúy A không ai phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết; về nợ chung: không có.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông vắng mặt không lý do. Nên Tòa án không ghi nhận ý kiến của ông về nội dung đơn khởi kiện của bà Ú.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:*

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:*

Đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm các trình tự, thủ tục và quyền tranh tụng tại phiên tòa.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82,83,84 Luật hôn nhân và gia đình, đề xuất;

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Hạnh Ú đối với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Bà Trần Thị Hạnh Ú được nuôi cháu Nguyễn Thị Đình Đ, sinh ngày 17/02/2013; ông T được tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Thị Thúy A, sinh ngày 01/02/2009.

- Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết, nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

** Về thủ tục tố tụng:*

[1]. Bà Trần Thị Hạnh Ú khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Ông T có nơi cư trú tại khóm A, thị trấn H, tỉnh An Giang. Nên Tòa án nhân dân

huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 28, 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Nguyên đơn bà **Trần Thị Hạnh Ú** có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông **Nguyễn Văn T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

* Về nội dung:

[3]. Về hôn nhân: Bà **Trần Thị Hạnh Ú** và ông **Nguyễn Văn T** xác lập quan hệ vợ chồng và chung sống với nhau vào năm 2006, đến năm 2012 đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông, bà được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Bà **Ú** trình bày sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xảy ra bất hòa, chồng hay cờ bạc, chịu lo làm ăn chăm sóc vợ con. Mặc dù cha mẹ hai bên tạo điều kiện hàn gắn cho vợ chồng, tuy nhiên chồng vẫn không thay đổi và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn nên hai người đã ly thân khoảng 03 năm nay không tới lui thăm nhau. Bà xác định tình cảm không thể tồn tại và hàn gắn được, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông **Nguyễn Văn T**. Hội đồng xét xử xét thấy, ông **T** đã được Tòa án gửi thông báo về việc bà **Ú** khởi kiện yêu cầu ly hôn và thông báo đến Tòa án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà **Ú**, cũng như tạo điều kiện hàn gắn hạnh phúc vợ chồng. Trong thời gian ly thân vợ chồng không tới lui thăm nhau để hàn gắn tình cảm, điều này cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Mặc khác, bà **Ú** xác định không còn tình cảm với chồng nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **Trần Thị Hạnh Ú** là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Bà **Trần Thị Hạnh Ú** xác định bà và ông **Nguyễn Văn T** có hai con chung tên **Nguyễn Thị Thúy A**, sinh ngày 01/02/2009 hiện nay đang sống với ông **T** và **Nguyễn Thị Đình Đ**, sinh ngày 17/02/2013 hiện nay đang sống với bà **Ú**. Bà **Ú** yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu **Nguyễn Thị Đình Đ**, đồng ý để ông **T** được tiếp tục nuôi cháu **Nguyễn Thị Thúy A** không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao con cho cha hoặc mẹ chăm sóc nuôi dưỡng phải căn cứ vào điều kiện sinh sống, phát triển cũng như nguyện vọng của con. Từ lúc vợ chồng ly thân đến nay bà **Ú** là người trực tiếp nuôi cháu **Nguyễn Thị Đình Đ**, ông **T** là người trực tiếp nuôi cháu **Nguyễn Thị Thúy A** nên tình cảm, tâm tư gắn liền với người nuôi dưỡng, thời gian chung sống với bà **Ú**, ông **T** hai cháu vẫn phát triển bình thường về thể chất, tinh thần và được bà **Ú**, ông **T** tại điều kiện cho đi học. Mặc khác, Tòa án đã ghi nhận ý kiến của cháu **Thúy A** và cháu **Đình Đ**, qua ghi nhận cháu **Nguyễn Thị Thúy A** có nguyện vọng muốn tiếp tục sống với ông **T**; cháu **Nguyễn Thị Đình Đ** có nguyện vọng muốn tiếp tục sống với mẹ. Do đó, cần để bà **Ú** tiếp tục nuôi cháu **Nguyễn Thị Đình Đ**; ông **T** tiếp tục nuôi

cháu **Nguyễn Thị Thúy A** là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình cũng như nguyện vọng của con.

[5] Về tài sản chung: do bà **Trần Thị Hạnh Ú** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập, giải quyết.

[6] Về nợ chung: ghi nhận bà **Trần Thị Hạnh Ú** xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập, giải quyết.

[7] Về án phí: bà **Trần Thị H Ú** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 144, 147, 227, 228, 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều 56, 57, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Hạnh Ú** và xử như sau:

- Về hôn nhân: Cho bà **Trần Thị Hạnh Ú** được ly hôn với ông **Nguyễn Văn T**. Giấy chứng nhận kết hôn số 148/2012, quyển số 01/2012 do Ủy ban nhân dân xã **H** (nay là thị trấn **H**), huyện **C**, tỉnh **An Giang** cấp ngày 16 tháng 8 năm 2012 cho bà **Trần Thị H Ú** và ông **Nguyễn Văn T** không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Bà **Trần Thị Hạnh Ú** được tiếp tục nuôi con chung tên **Nguyễn Thị Đình Đ**; ông **Nguyễn Văn T** tiếp tục nuôi con chung **Nguyễn Thị Thúy A**; bà **Ú**, ông **T** không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà **Trần Thị Hạnh Ú**, ông **Nguyễn Văn T** cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà **Ú**, ông **T** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

- Về án phí: Bà **Trần Thị Hạnh Ú** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn*) theo biên lai thu số 0013668 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh **An Giang** cấp ngày 25 tháng 5 năm 2023. Bà **Ú** đã nộp đủ.

Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh **An Giang** xét xử phúc

thẩm. Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. Chợ Mới;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. Chợ Mới;
- UBND thị trấn Hội An, huyện Chợ Mới, t. An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Dương

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; nếu là

người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A1 trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH T1).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn L); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: